TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1161/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24-8-2018
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thọ Viên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Huỳnh Bảo Khánh
2. Ông Mai Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 về vụ việc tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3624/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà H, sinh năm: 1967.
Địa chỉ: Hoa Kỳ.
Địa chỉ liên lạc: Số A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông L, sinh năm: 1960.
Địa chỉ: Số A1, phường B1, quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà H:

Bà và ông L, quen biết và kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân Phường O, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, vào sổ đăng ký kết hôn số 24 ngày 27/01/1988.

Sau đó, do có bất đồng trong quan điểm sống nên bà và ông L đã ly hôn vào năm 2004 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 74/QĐTTLH ngày 02/04/2004 của Tòa án nhân dân Quận Y Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn,

bà và con chung là M đã sang Mỹ định cư theo diện cha mẹ của bà bảo lãnh vào năm 2015. Cháu H1 ở lại Việt Nam với ông L .

Tuy nhiên do mối quan hệ giữa bà và ông L thông qua các con vẫn còn tình cảm và cả hai quyết định đăng ký kết hôn lại một lần nữa vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 09/03/2016.

Nhưng thời gian qua, do mỗi người ở mỗi nơi, ông L phát sinh tình cảm và có quan hệ với người phụ nữ khác nên bản thân bà không thể chấp nhận được. Đến thời điểm hiện tại, bà nhận thấy cuộc hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng cũng không có lại không có cơ hội đoàn tụ nên bà đã tự chấm dứt cuộc hôn nhân này. Bà đề nghị Tòa án được ly hôn với ông L để đôi bên ổn định cuộc sống của mình.

Con chung: Có 02 con chung: H1, sinh ngày 30/12/1988 và M, sinh ngày 17/04/2000. Cả 02 đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có

Bị đơn là ông L trình bày:

Ông và bà H sau thời gian quen biết, tìm hiểu đã đi đến hôn nhân vào năm 1988, có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường O, Quận YThành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 27/01/1988, có cưới hỏi.

Vào năm 2004, do có mâu thuẫn vợ chồng nên ông và bà Hồng đã thống nhất ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 74/QĐTTLH ngày 02/02/2004.

Vào năm 2015, bà H đưa con gái thứ hai là cháu M sang Mỹ định cư theo diện được cha mẹ bà bảo lãnh. Tuy nhiên, sau đó ông và bà H đã quyết định đăng ký kết hôn lại một lần nữa vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 24 vào ngày 09/03/2016.

Nhưng vừa qua, vợ chồng ông bà lại tiếp tục có một số mâu thuẫn không giải quyết được. Đến thời điểm hiện tại, ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trong quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, đời sống vợ chồng không thể kéo dài được nữa nên ông cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà H.

Con chung: Có 02 con chung: H1, sinh ngày 30/12/1988 và M, sinh ngày 17/04/2000. Cả 02 đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bà H có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 22/5/2018 đã được chứng thực chữ ký tại Văn phòng công chứng Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông L có Đơn xin vắng mặt ngày 16/7/2018 nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu ly hôn của bà H có đủ căn cứ để xác định:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân Quận Y,Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà H và ông L vào sổ đăng ký kết hôn số 24 ngày 09 tháng 3 năm 2016 thì hôn nhân giữa bà H và ông L là hôn nhân hợp pháp.

Bà H yêu cầu được ly hôn ông L vì bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn không giải quyết được, tình cảm vợ chồng và khả năng đoàn tụ không còn. Từ khi mâu thuẫn phát sinh, hai bên thừa nhận không có liên lạc để giải quyết bất đồng. Ông L cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Do mâu thuẫn, bất đồng không giải quyết được, điều kiện sống mỗi người mỗi nơi, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H để tạo điều kiện cho các bên ổn định cuộc sống riêng sau này.

Con chung: Có 02 con chung: H1, sinh ngày 30/12/1988 và M, sinh ngày 17/04/2000. Cả 02 đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Cả hai xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Khoản 1 Điều 37, Khoản 1 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà H.

Quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông L.

Con chung: Có 02 con chung: H1, sinh ngày 30/12/1988 và M, sinh ngày 17/04/2000. Cả 02 con đều đã trưởng thành.

Tài sản chung: Cả hai xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H chịu 300.000 đồng được cấn trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí số 0044562 ngày 17/5/2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án xử công khai sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày ông L nhận tống đạt hợp lệ bản án. Đối với bà H thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày nhận tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND Quận Y, TP.HCM ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thọ Viên